Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

(b) Nội dung định lượng

	Triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	-

2. Cơ cấu vốn tự có

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	192.910.082	195.305.162
Vốn cấp 2	13.286.429	14.216.840
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	(5.865.722)	(1.190.076)
Vốn tự có	**200.330.789**	**208.331.926**

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

(a) Nội dung định tính

(i) *Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn*

Vietcombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Vietcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính CAR theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn cũng như ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

(ii) *Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn*

Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietcombank thực hiện dự báo tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp. Về mặt quy định, Vietcombank cũng đã ban hành Quy định về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) hướng dẫn về việc lập kế hoạch vốn, đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ %	Hợp nhất %
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11,42%	11,40%
Tỷ lệ an toàn vốn	11,86%	12,16%
	Riêng lẻ Triệu VND	**Hợp nhất Triệu VND**
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	1.524.328.710	1.539.556.074
Rủi ro tín dụng	*1.521.679.717*	*1.536.903.436*
Rủi ro tín dụng đối tác	*2.648.993*	*2.652.638*
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	12.454.153	12.720.236
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	755.575	1.150.930

4. Rủi ro tín dụng

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Vietcombank đã ban hành Quy định khung về quản lý rủi ro tín dụng trên cơ sở đảm bảo việc cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định nội bộ của Vietcombank, chú trọng từng bước kiểm tra, giám sát, quản lý các khoản cấp tín dụng trước, trong và sau khi cấp tín dụng, phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu phát sinh rủi ro.

Quy trình cấp tín dụng của Vietcombank được thiết kế đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các bộ phận đề xuất/khởi tạo cấp tín dụng, bộ phận thẩm định, bộ phận rà soát rủi ro và các cấp thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng, bao gồm cả việc phân tách rõ trách nhiệm từng bộ phận. Cụ thể như sau:

(i) *Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng*

Vietcombank quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam, pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Vietcombank trên cơ sở phân tách rõ trách nhiệm và phạm vi quản lý rủi ro tín dụng theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng i) Quan hệ khách hàng; ii) Thẩm định lại; iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

(ii) *Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng*

Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng là một cấu phần lớn và quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro

chung của Vietcombank. Theo đó, Vietcombank xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; chi phí bù đắp rủi ro tín dụng được xác định thông qua phương pháp đo lường tổn thất dự kiến và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(iii) *Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng*

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng bao gồm hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý rủi ro tín dụng, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng. Cụ thể như sau:

Hệ thống chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: (i) quy định khung về quản lý rủi ro tín dụng; (ii) quy định về phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro; (iii) quy định về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; (iv) quy định về giới hạn tín dụng đối tác đối với một đối tác của Vietcombank; (v) quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; (vi) chính sách bảo đảm tín dụng; (vii) quy định về cho vay/bảo lãnh/thư tín dụng/mua, bán, bảo lãnh thanh toán mua trái phiếu doanh nghiệp/bao thanh toán; (viii) quy định về quản lý và xử lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; (ix) bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng… phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng. Cơ cấu tổ chức bao gồm:

Cơ cấu tổ chức

- Giám sát của Quản lý cấp cao:
  - ✓ Hội đồng Quản trị (HĐQT) ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT về quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Vietcombank. Ủy ban Quản lý Rủi ro được thành lập với chức năng giúp việc cho HĐQT trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác.
  - ✓ Ban Kiểm soát giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.
  - ✓ Tổng Giám đốc tổ chức triển khai các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Cụ thể: Tổng Giám đốc chỉ đạo triển khai việc xây dựng và ban hành hạn mức rủi ro tín dụng phù hợp với chiến lược trung dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và khẩu vị rủi ro của Vietcombank; chỉ đạo triển khai việc nhận dạng, đo lường rủi ro tín dụng; phê duyệt các biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro tín dụng. Hội đồng Rủi ro và Thành viên Ban điều hành phụ trách Khối Quản lý rủi ro có chức năng giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác tại ngân hàng.
- Hệ thống 03 tuyến phòng thủ liên quan tới công tác quản lý rủi ro tín dụng:
  - ✓ Đơn vị kinh doanh - tuyến phòng thủ thứ nhất: chịu trách nhiệm kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; thực hiện nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi hạn mức rủi ro tín dụng; đầu mối giải

trình, đề xuất và thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp vượt/có khả năng vượt hạn mức.

- ✓ Phòng Quản lý Rủi ro tín dụng, Ban Kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế - tuyến phòng thủ thứ hai:
  - *Phòng Quản lý rủi ro tín dụng:* chịu trách nhiệm tham mưu cho Thành viên Ban Điều hành phụ trách quản lý rủi ro và Hội đồng rủi ro trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; thiết lập, rà soát và điều chỉnh hạn mức rủi ro tín dụng; xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng; thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro tín dụng; phối hợp với tuyến bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro tín dụng phát sinh tại Vietcombank.
  - *Ban Kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế*: thực hiện một phần chức năng của bộ phận tuân thủ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của Vietcombank.
- ✓ Phòng Kiểm toán nội bộ - tuyến phòng thủ thứ ba: chịu trách nhiệm định kỳ rà soát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, các hệ thống và quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank và các công ty con; kiểm toán, đánh giá định kỳ toàn bộ Khung quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng và các chức năng trọng yếu của Vietcombank.

Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo

Vietcombank đã ban hành các chính sách để nhận diện, đo lường, phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát và báo cáo rủi ro tín dụng. Một số kết quả quản lý rủi ro tín dụng chính trong thời gian qua có thể kể đến như sau:

- Vận hành hiệu quả hệ thống khung dấu hiệu cảnh báo sớm ("EWS"), đối với khách hàng doanh nghiệp giúp đánh giá và nhận diện sớm các khách hàng doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro, kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa nhằm nâng cao chất lượng danh mục tín dụng của Ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã hoàn thiện xây dựng mô hình định lượng cảnh báo sớm đối với khách hàng bán lẻ và đang triển khai tin học hóa mô hình, để tăng cường nhận diện sớm các khách hàng bán lẻ tiềm ẩn rủi ro.
- Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: (i) quy định khung về quản lý rủi ro tín dụng; (ii) quy định về phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro; (iii) quy định về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; (iv) quy định về giới hạn tín dụng đối tác đối với một đối tác của Vietcombank; (v) quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; (vi) chính sách bảo đảm tín dụng; (vii) quy định về cho vay/bảo lãnh/thư tín dụng/mua, bán, bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp/bao thanh toán; (viii) bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng… phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.
- Xây dựng, hoàn thiện các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng theo Basel II; từng bước đưa vào ứng dụng trong các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động điều hành kinh doanh.

- Chủ động quản lý danh mục tín dụng thông qua việc triển khai các báo cáo quản trị đa chiều phù hợp với thực tế diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô và đặc thù danh mục tín dụng của Vietcombank. Đồng thời, nghiên cứu/triển khai/hoàn thiện các chương trình, dự án, sáng kiến nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực trong quản lý danh mục tín dụng.
- Xây dựng, rà soát định hướng ngành kinh tế trên cơ sở đánh giá các diễn biến, tác động vĩ mô và phân tích danh mục để điều chỉnh kịp thời nhằm hạn chế rủi ro, định hướng cho các đơn vị kinh doanh, hỗ trợ: công tác xây dựng kế hoạch tín dụng và phê duyệt tín dụng.
- Cải thiện chất lượng, cập nhật thường xuyên thông tin về nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan nhằm mục tiêu quản trị, kiểm soát rủi ro trong cấp tín dụng đối với danh mục nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan, đặc biệt là nhóm Khách hàng trọng yếu theo khẩu vị rủi ro riêng của Vietcombank.
- Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn nhiều biến động ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân; Vietcombank đã duy trì đồng bộ các giải pháp về chính sách/quy định và hệ thống công nghệ tiên tiến, đồng thời thường xuyên đánh giá chất lượng danh mục tín dụng. Vietcombank đảm bảo chất lượng tín dụng được kiểm soát đồng thời khẳng định vị thế một Ngân hàng vững mạnh về tài chính, tiếp tục duy trì hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

(iv) *Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:*

Hiện tại, Vietcombank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức xếp hạng quốc tế như: Standard & Poor's, Moody's và Fitch Ratings.

(v) *Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng*

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ ba/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tín phiếu KBNN/Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức công
2	Số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá/Chứng chỉ tiền gửi/Công cụ chuyển nhượng/Vận đơn
3	Vàng/Kim loại quý/Đá quý
4	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
5	Bảo lãnh của Chính phủ/Các tổ chức công/Chính quyền địa phương
6	Bảo lãnh của TCTD
7	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD các nước thuộc OECD
8	Các loại tài sản, bảo lãnh, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh khác theo quy định từng thời kỳ

(b) Nội dung định lượng

Biểu 3: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Đơn vị: triệu VND

Tổ chức tín dụng trong nước		**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	125.462	125.462
	Từ BB+ đến BB-	80%	41.884.364	41.884.364
	Từ B+ đến B-	100%	21.133.267	26.492.425
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	2.660.467	1.814.987
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	287.753	287.753
	Từ BB+ đến BB-	40%	44.576.138	44.560.169
	Từ B+ đến B-	50%	3.830.610	3.856.625
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	6.207.098	2.442.467
			120.705.159	**121.464.252**
Chính phủ, NHTW các nước		**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	388.439
			-	**388.439**
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)		**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Từ AAA đến AA-		20%	2.184.711	2.205.780
Từ A+ đến BBB-		50%	67.222.212	67.553.932
Từ BB+ đến B-		100%	934	934
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	3.113.630	512.931
			72.521.487	**70.273.577**

Biểu 4: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

Đơn vị: triệu VND

	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản là khoản phải đòi	**1.485.979.681**	**1.505.826.285**
Khoản phải đòi theo đối tượng	**1.485.979.681**	**1.505.826.285**
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	-	-
VAMC, DATC	-	-
Chính phủ, NHTW các nước	-	388.439
Tổ chức công lập Chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-
Tổ chức tài chính quốc tế	-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài)	60.928.264	58.680.190
CN ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	11.593.223	11.593.387
Tổ chức tín dụng trong nước	120.705.159	121.464.252
Định chế tài chính khác (không phải TCTD)	798.681	798.682
Doanh nghiệp	807.366.734	809.683.495
Bán lẻ	480.083.814	488.224.447
Nợ xấu	4.503.806	4.642.025
Cho thuê tài chính	-	10.351.368
Khoản phải đòi khác	-	-
2. Tài sản khác	**35.700.036**	**31.077.151**
Tài sản là Tiền mặt, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	35.700.036	31.077.151
Tổng tài sản có rủi ro	**1.521.679.717**	**1.536.903.436**

Biểu 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: triệu VND

Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
Xây dựng	48.886.935	48.886.935
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	89.221.070	89.221.070
Sản xuất và gia công chế biến	319.067.141	319.067.141
Khai khoáng	21.239.937	21.239.937
Nông, lâm, thủy hải sản	38.960.357	38.960.357
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	46.716.427	46.716.427
Thương mại, dịch vụ	205.442.341	205.442.341
Nhà hàng, khách sạn	16.990.957	16.990.957
Các ngành khác	699.454.516	719.301.120
Tổng	**1.485.979.681**	**1.505.826.285**

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
1.712.169.862	275.120.402	84.445.521	9.660.160	-	1.485.979.681

Hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
1.732.016.467	275.258.658	84.479.881	9.660.160	-	1.505.826.285

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác	2.648.993	2.648.993
Các giao dịch kiểu repo	-	3.645
	2.648.993	**2.652.638**

5. Rủi ro hoạt động

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Vietcombank xây dựng chính sách và quy định khung về quản lý rủi ro hoạt động bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức, hệ thống các quy định, quy trình QLRRHĐ, khẩu vị và hạn mức rủi ro hoạt động, các công cụ, hệ thống và báo cáo QLRRHĐ bảo đảm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo tiêu chuẩn Basel II.

Cụ thể các nội dung về quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank, bao gồm:

(i) Khẩu vị rủi ro hoạt động:

Tuyên bố khẩu vị rủi ro hoạt động của Ngân hàng được thiết lập cho giai đoạn 05 năm và được đánh giá định kỳ hàng năm nhằm phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng.

(ii) Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động:

- ✓ Tất cả các đơn vị, cán bộ nhân viên của Ngân hàng ở mọi vị trí công tác có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro hoạt động và tuân thủ các quy định nội bộ của Ngân hàng; nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quy định ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên Ngân hàng.
- ✓ Thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo đầy đủ, kịp thời rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác.
- ✓ Xây dựng và phát triển văn hóa quản lý rủi ro hoạt động vững mạnh trong toàn hệ thống Ngân hàng.
- ✓ Thiết lập và vận hành khung quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với khung quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng, phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ rủi ro hoạt động của Ngân hàng.
- ✓ Áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản lý rủi ro hoạt động, phù hợp với chiến lược và thực tiễn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(iii) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, nguyên tắc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ, các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

(iv) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức về quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank được thiết lập với ba tuyến bảo vệ độc lập bao gồm:

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro hoạt động;
- ✓ Tuyến bảo vệ thứ hai (bao gồm Phòng Quản lý rủi ro hoạt động và Bộ phận tuân thủ) có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro hoạt động, quy định nội bộ về quản lý rủi ro hoạt động, đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động và tuân thủ quy định pháp luật;

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

(v) Hệ thống văn bản quy định

Vietcombank đã xây dựng và triển khai hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy định, quy trình và hướng dẫn quản lý rủi ro hoạt động nhằm tổ chức thực hiện việc nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro hoạt động trong toàn Ngân hàng. Các văn bản quy định được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Ngân hàng.

Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Vietcombank đã ban hành và áp dụng Chính sách quản lý kinh doanh liên tục, Quy trình phân tích ảnh hưởng kinh doanh, xây dựng kế hoạch dự phòng, bảo đảm các nội dung chính:

- Các trường hợp cần xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Nguyên tắc quản lý kinh doanh liên tục, phù hợp với tính chất, quy mô, chiến lược và khẩu vị rủi ro của ngân hàng;
- Kế hoạch dự phòng, thời gian gián đoạn tối đa, xác định yêu cầu dự phòng về nhân lực, hệ thống CNTT, địa điểm dự phòng...;
- Việc xây dựng các hành động ứng phó nhằm phục hồi hoạt động về trạng thái bình thường;
- Thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm đối với kế hoạch dự phòng.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Riêng lẻ)

Đơn vị: Triệu VND

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Tính toán Chỉ số Kinh doanh										Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHĐ
	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chỉ số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	87.197.336	34.643.785	11.846.916	5.439.525	2.877.900	797.863	168.346	91.365	5.760.910	**79.536.376**	**15%**	**11.930.456**
4 quý tiếp theo	106.819.199	54.234.717	12.199.223	6.718.462	4.004.522	1.740.929	54.437	0	5.632.150	**82.934.205**	**15%**	**12.440.131**
4 quý gần nhất	92.176.103	37.833.223	12.605.946	7.839.040	4.434.689	2.083.671	21.957	5.734	5.278.558	**86.612.475**	**15%**	**12.991.871**
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												**12.454.153**

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Hợp nhất)

Đơn vị: Triệu VND

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Tính toán Chỉ số Kinh doanh										Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHĐ
	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chỉ số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	88.112.700	34.866.222	12.425.007	5.585.907	2.928.339	874.378	193.582	88.163	5.768.445	**81.110.299**	**15%**	**12.166.545**
4 quý tiếp theo	108.115.840	54.501.409	12.698.083	6.872.673	4.051.437	1.777.975	136.323	122	5.660.028	**84.811.072**	**15%**	**12.721.661**
4 quý gần nhất	93.654.841	38.249.106	13.143.005	8.006.444	4.468.806	2.097.103	64.771	5.734	5.291.751	**88.483.349**	**15%**	**13.272.502**
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												**12.720.236**

6. Rủi ro thị trường

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Vietcombank xây dựng chính sách và khung quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật và NHNN, đáp ứng tiêu chuẩn Basel II nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro thị trường nói chung, quản lý an toàn vốn rủi ro thị trường nói riêng. Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện chi tiết đến từng đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên cơ sở xác định từng hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường quy định thống nhất các nội dung về quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng, bao gồm:

(i) *Chiến lược về quản lý rủi ro thị trường*

Chiến lược quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank bao gồm (i) đảm bảo quản lý rủi ro thị trường phù hợp với khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro tổng thể, kế hoạch kinh doanh của VCB và diễn biến thị trường; (ii) quản lý rủi ro thị trường dựa trên ba tuyến bảo vệ độc lập với các hoạt động cơ bản gồm: nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro; (iii) thiết lập các hạn mức rủi ro thị trường qua đó xác định mức độ trạng thái rủi ro thị trường của Sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro trong điều kiện bình thường, điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa; và (iv) xây dựng nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường.

(ii) *Cơ cấu tổ chức*

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo quy định nội bộ: từ cấp Hội đồng quản trị đến cấp Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan. Trong đó, Vietcombank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro minh bạch, công khai trong toàn hệ thống, bao gồm ba tuyến bảo vệ độc lập. Cụ thể:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Các bộ phận kinh doanh đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của Vietcombank về quản lý rủi ro thị trường.
- Tuyến bảo vệ thứ hai: Các phòng Quản lý rủi ro thực hiện việc quản lý rủi ro thị trường và kiểm tra giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý rủi ro thị trường theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.
- Tuyến bảo vệ thứ ba: Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.

(iii) *Hệ thống văn bản quy định*

Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể. Hệ thống văn bản này được định kỳ cập nhật nhằm đáp ứng tốt nhất các quy định của NHNN cũng như bám sát theo các thông lệ quốc tế.

(iv) *Hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường*

Vietcombank thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro thị trường dựa trên các công cụ/mô hình/chương trình

đo lường rủi ro thị trường cho từng sản phẩm/danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường được bổ sung, nâng cấp định kỳ đáp ứng tốt nhất quy định của NHNN và các thông lệ quốc tế.

Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho các cấp có thẩm quyền.

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh ngoại tệ: Bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để duy trì trạng thái danh mục ngoại tệ một cách hợp lý; Tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ; Tập trung kinh doanh các ngoại tệ niêm yết tỷ giá của Vietcombank, sản phẩm kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ.

Chiến lược tự doanh Giấy tờ có giá: Tập trung kinh doanh các trái phiếu có tính thanh khoản cao và phù hợp với định hướng chỉ đạo và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của Vietcombank theo từng thời kỳ. Duy trì danh mục Giấy tờ có giá tự doanh tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ.

Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: Hiện nay, Vietcombank chưa thực hiện các giao dịch tự doanh phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa.

Danh mục Sổ kinh doanh

Sổ Kinh doanh Vietcombank hiện có 04 danh mục:

- *Danh mục ngoại hối và vàng*: Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch ngoại tệ và vàng phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này theo quy định của Vietcombank.
- *Danh mục Giấy tờ có giá*: Bao gồm Trái phiếu Chính phủ và các GTCG khác theo quy định của Vietcombank.
- *Danh mục phái sinh lãi suất:* Bao gồm các giao dịch phái sinh lãi suất cung ứng cho khách hàng và các giao dịch phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch đã thực hiện với khách hàng.
- *Danh mục phái sinh giá cả hàng hóa:* Bao gồm việc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa cho khách hàng và thực hiện các giao dịch để cân bằng rủi ro với giao dịch đã thực hiện với khách hàng trên thị trường quốc tế.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	3.825.225	306.018	5.973.650	477.892
Rủi ro ngoại hối	5.619.463	449.557	7.301.475	584.118
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	1.111.500	88.920
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**9.444.688**	**755.575**	**14.386.625**	**1.150.930**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Bích Thủy	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó Trưởng phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*